



shěng qù

省去

verb · to omit; to save (effort/time)

Example Sentences

zhè ge bù zhòu kě yǐ shěng qù
这个步骤可以省去。

This step can be omitted.

shǐ yòng zhè ge ruǎn jiàn néng shěng qù hěn duō má fan
使用这个软件能省去很多麻烦。

Using this software can save a lot of trouble.

wèi le jié shěng shí jiān tā shěng qù le bù bì yào de xì jié
为了节省时间，他省去了不必要的细节。

To save time, he omitted unnecessary details.

Trace each character, then write the word on your own.

省	省	省	省	省	省	省	省	省	省	省
省										
去	去	去	去	去	去	去	去			